shí wàn huǒ jí

十万火急

chengyu (idiom) · extremely urgent, critical

Example Sentences

zhè shì shí wàn huǒ jí de rèn wù
这是十 万 火急的任务。

This is an extremely urgent task.

tā shōu dào yī fēng shí wàn huǒ jí de diàn bào
他 收 到 一 封 十 万 火 急的 电 报。

He received a telegram marked as extremely urgent.

Trace each character, then write the word on your own.

十 十 十 十 十

万 万 万 万 万 万

火 火 火 火 火 火 火

急 急 急 急 急 急 急 急 急 急 急 急